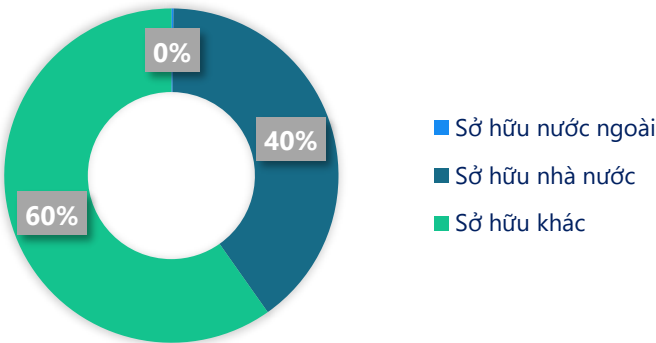


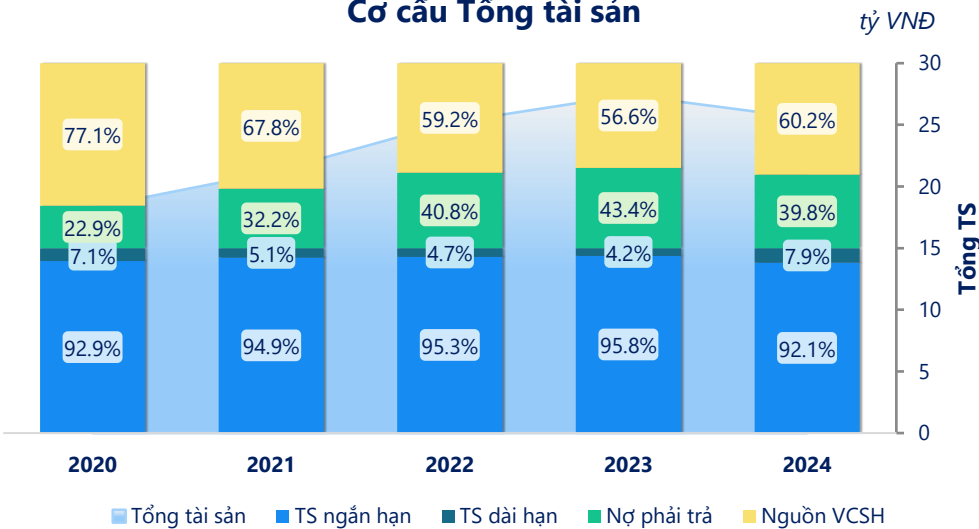
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		14,800		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		12,800		
SL cổ phiếu LH		1,100,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		410		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		15		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16		
P/E		10.0		
EPS		1,473		
	YTD	1T	3T	6T
BST		10.4%	-7.5%	5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



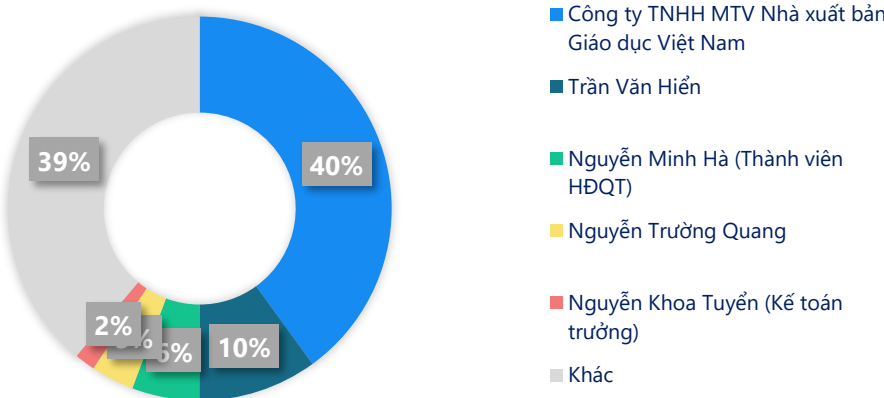
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BST** năm 2024 đạt **25.52** tỷ đồng, giảm **6.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

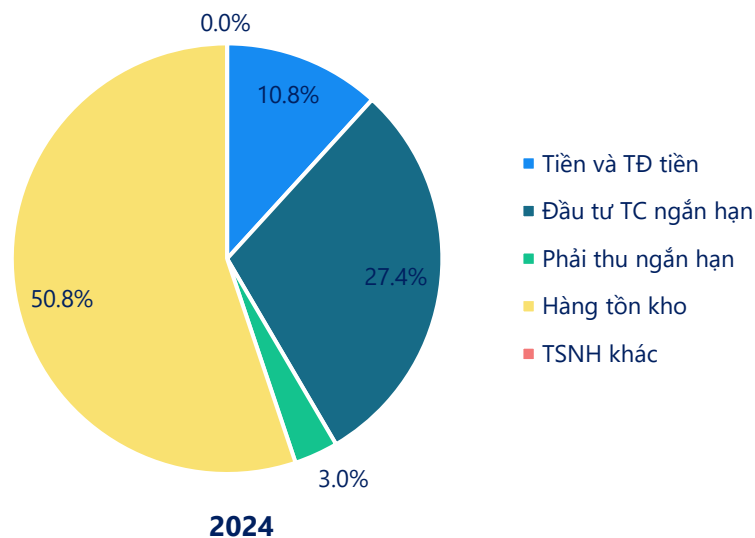
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **59.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 40.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.22%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **40.0%**, lớn thứ 2 là Trần Văn Hiến nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Minh Hà (Thành viên HĐQT) nắm giữ 5.68%.

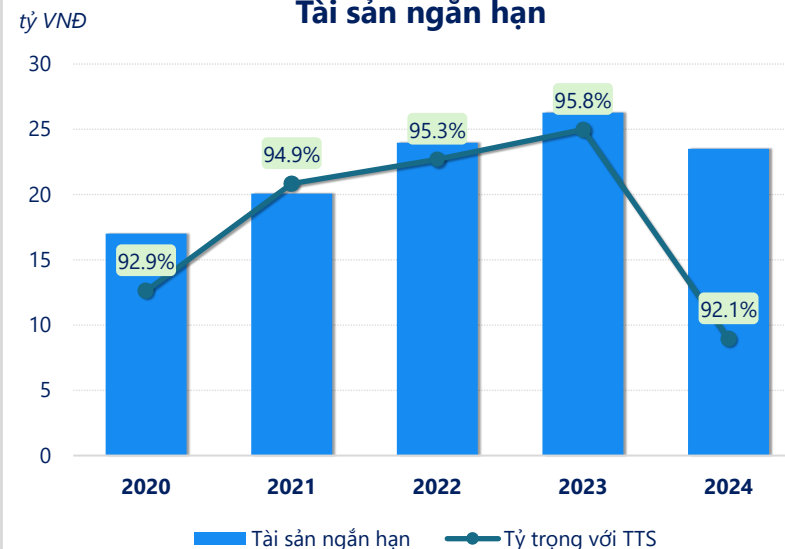
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



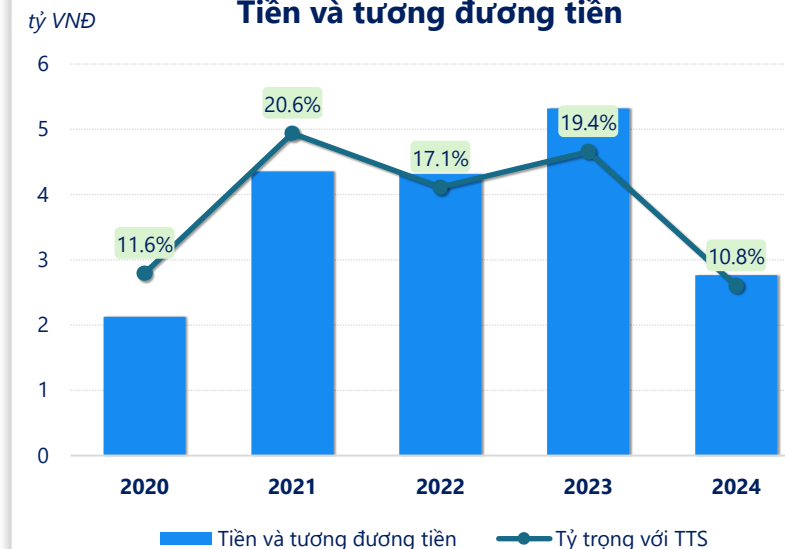
Tài sản ngắn hạn của BST năm 2024 giảm **10.5%** so với năm trước, đạt **23.50** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 27.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

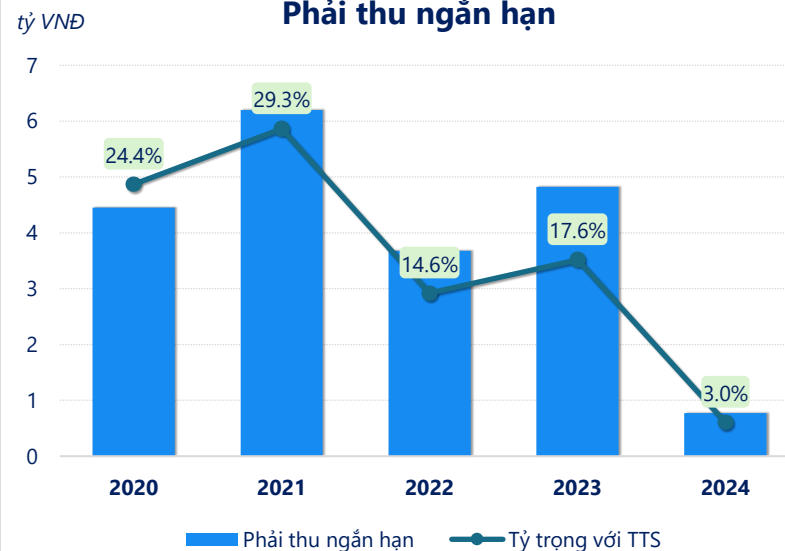
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

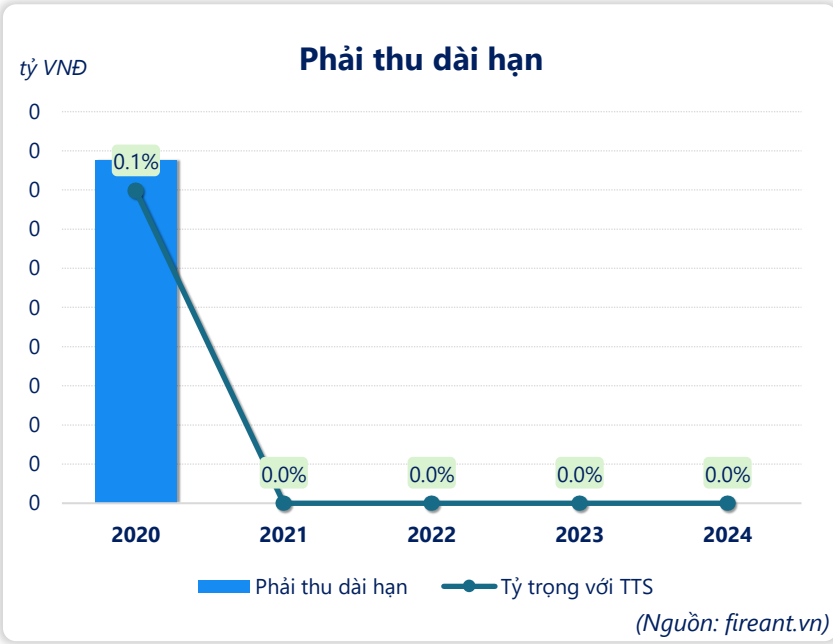
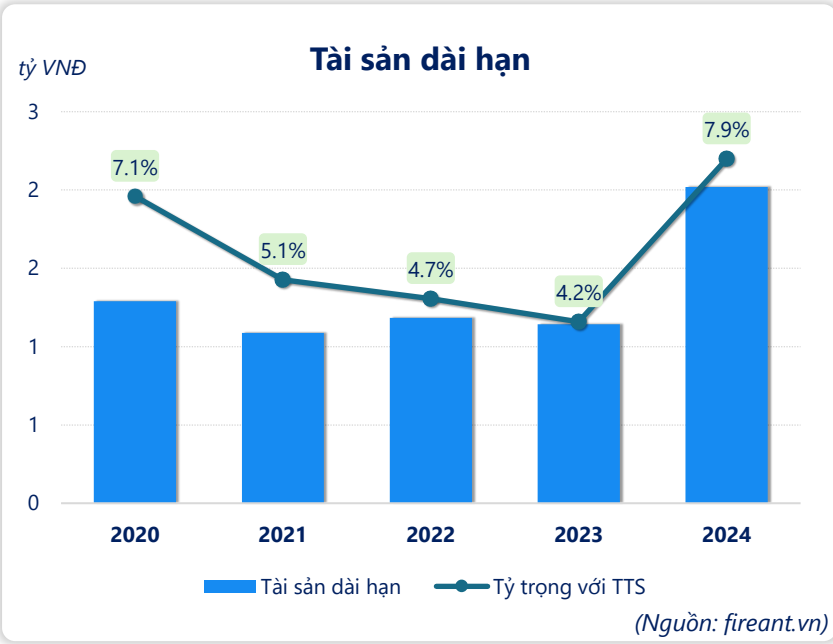
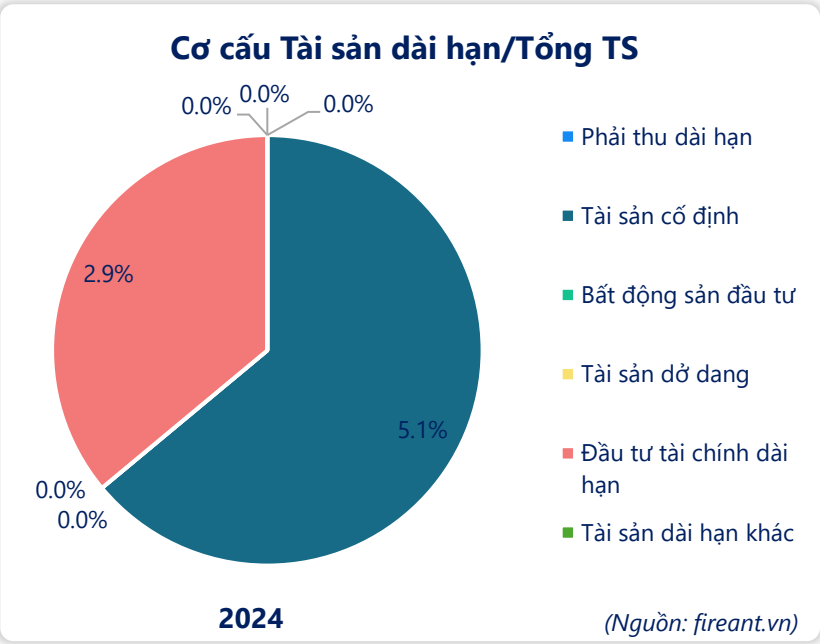


Phải thu ngắn hạn



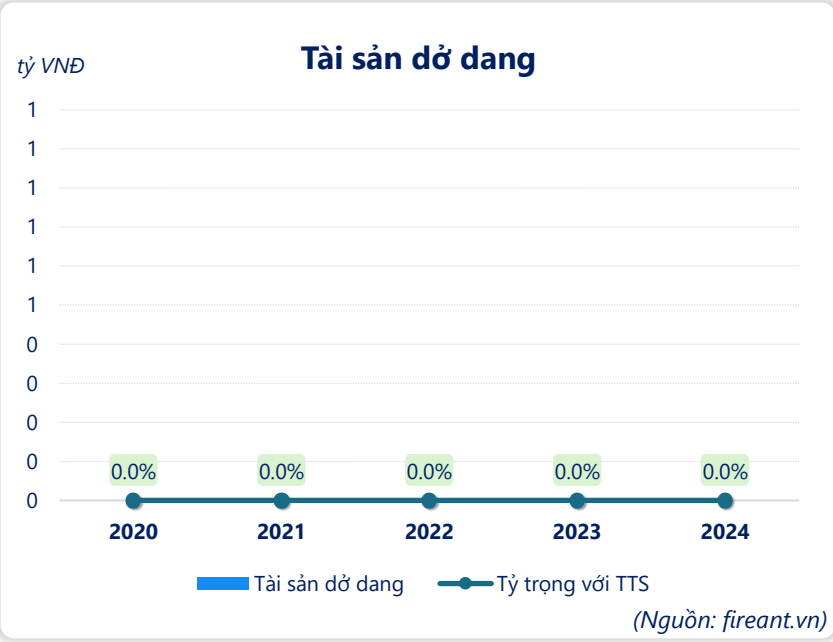
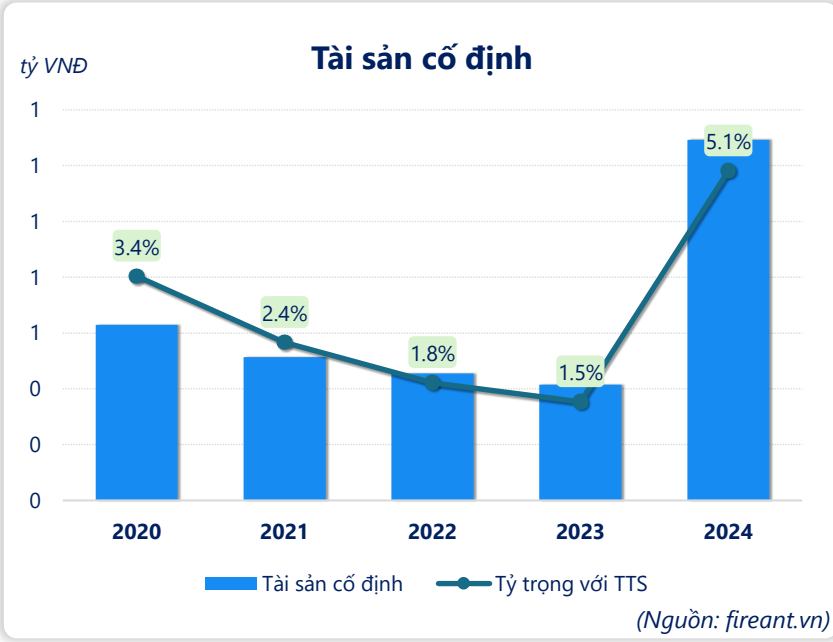
Hàng tồn kho

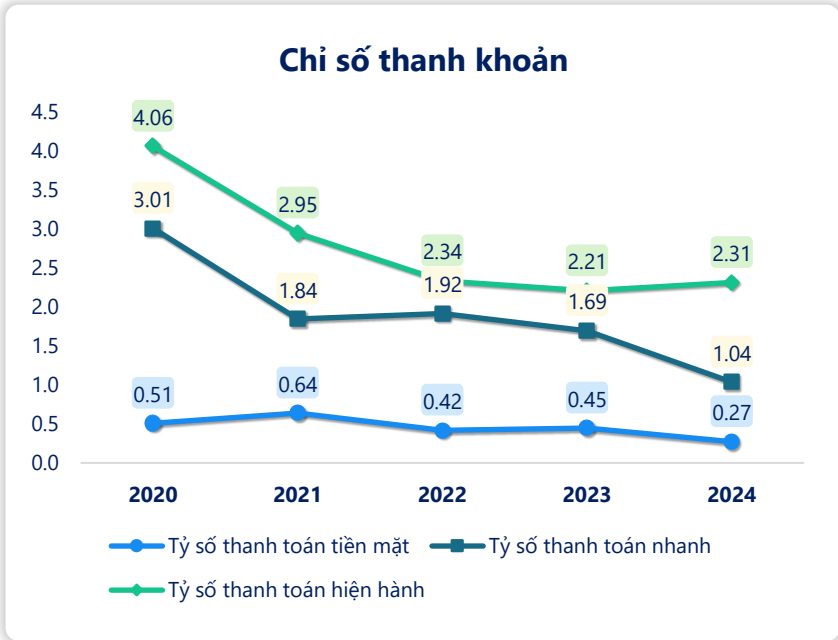
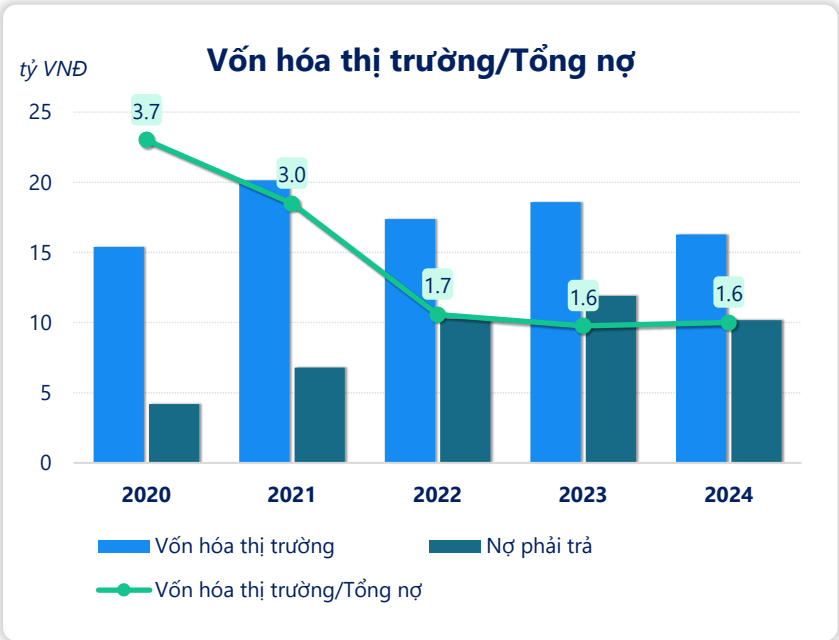
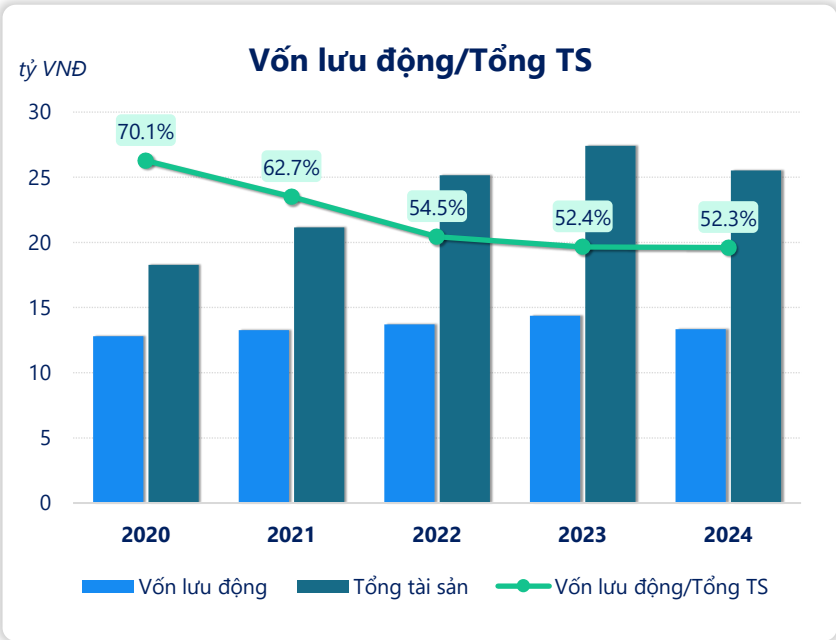
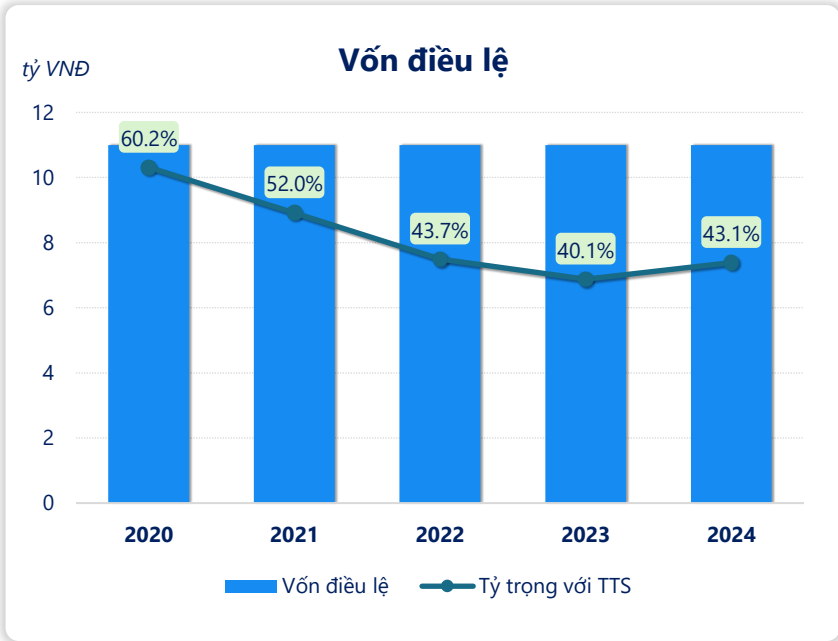
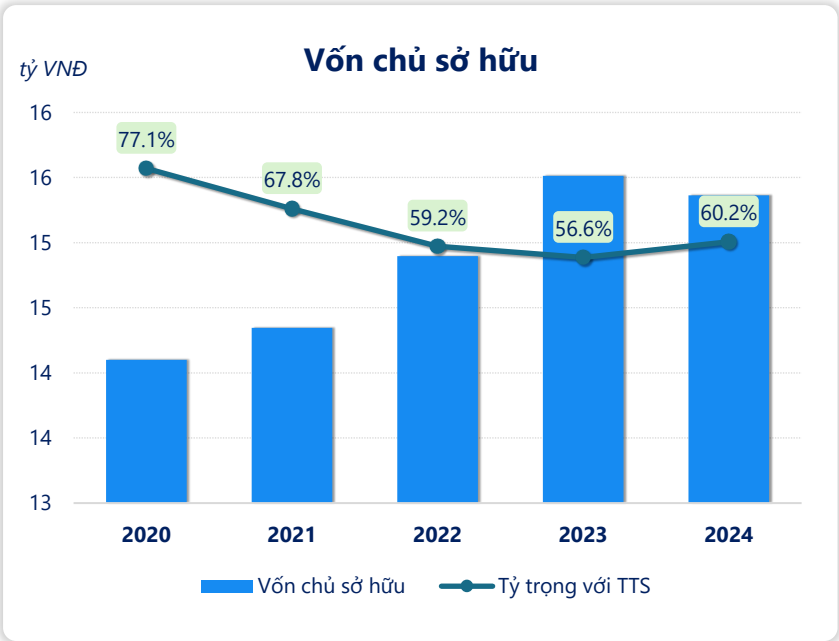
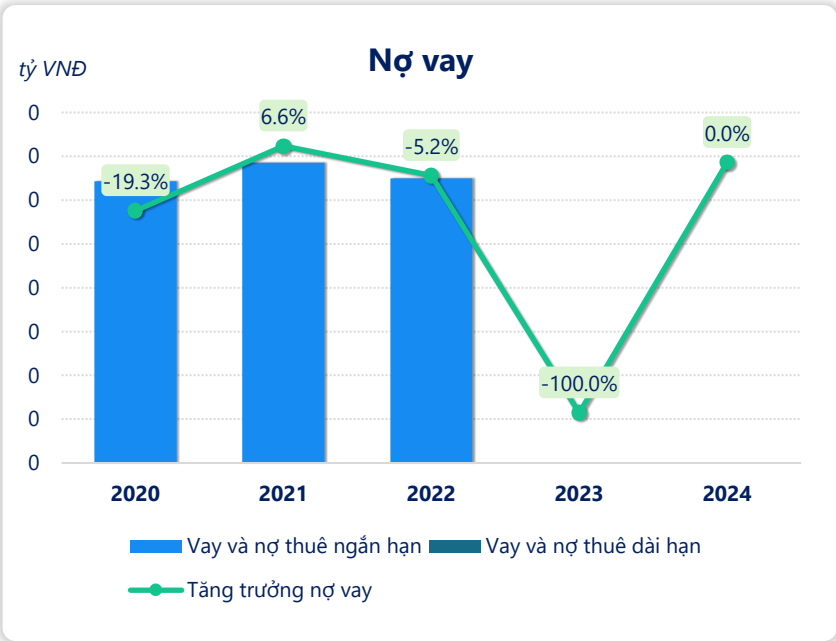




Tài sản dài hạn tăng trưởng **76.7%** so với năm trước và đạt **2.02** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **7.91%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.06%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.85%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	25.5	27.4	-6.9%
Tài sản ngắn hạn	23.5	26.3	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	2.77	5.32	-48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.00	10.0	-30.0%
Phải thu ngắn hạn	0.77	4.82	-83.9%
Hàng tồn kho	13.0	6.11	112%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.02	-100%
Tài sản dài hạn	2.02	1.14	76.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.29	0.42	211%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.73	0.73	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10.2	11.9	-14.6%
Nợ ngắn hạn	10.2	11.9	-14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.58	5.75	14.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	15.4	15.5	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	15.4	15.5	-1.0%
Vốn điều lệ	11.0	11.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	61.6	68.7	101	100	83.8
Giá vốn hàng bán	52.2	58.8	86.0	87.1	73.2
Lợi nhuận gộp	9.41	9.86	15.0	13.2	10.6
Doanh thu HĐTC	0.51	0.36	0.61	1.49	1.01
Chi phí TC	0.44	0.40	0.10	0.08	0.08
Chi phí lãi vay	0.02	0.03	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.65	5.99	9.58	8.73	6.58
Chi phí QLDN	2.07	1.93	3.39	3.10	3.01
LN thuần từ HĐKD	1.75	1.89	2.51	2.80	1.98
Lợi nhuận khác	0.02	0.01	0.10	0.01	0.12
LN trước thuế	1.78	1.90	2.61	2.81	2.10
Lợi nhuận sau thuế	1.53	1.52	2.07	2.23	1.62
LNST của CĐ cty mẹ	1.53	1.52	2.07	2.23	1.62

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.52	-1.02	10.7	0.44	-4.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.47	4.32	-9.59	2.10	3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.18	-1.08	-1.12	-1.53	-1.39
Tiền đầu kỳ	1.31	2.13	4.35	4.31	5.32
Lưu chuyển tiền thuần	0.82	2.22	-0.04	1.01	-2.55
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.13	4.35	4.31	5.32	2.77